

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2019/KDTM-PT
Ngày: 09 – 4 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Bà Hà Thanh Thủy

Bà Nguyễn Thị Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy Trúc

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng thi công”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1726/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1202/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần I; Địa chỉ: Đường A, Khu công nghiệp B, xã N, huyện L, tỉnh N.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Khải A; sinh năm: 1975; Địa chỉ: đường C, Phường V, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: đường T, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 02/0515/GUQ-Cổ phần.I ngày 15/5/2015) (có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH E (tên cũ Công ty TNHH Thiết kế D); Địa chỉ: 180C đường H, Phường Đ, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị N; Địa chỉ: 180C đường H, Phường Đ, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2017) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Vũ Kim H – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh H (có mặt)

2. Ông Mai Luru P – Luật sư thuộc Đoàn luật sư T (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, Phường B, Quận P, Tp Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Công ty TNHH E

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2015 và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm Công ty Cổ phần I do ông Lương Khải A là đại diện trình bày:

Công ty Cổ phần I có ký giao kết với Công ty TNHH E 02 Hợp đồng cung cấp và lắp đặt đá Marble cho Dự án khu đô thị mới S:

- Hợp đồng thứ nhất số : AK1-DUOL-IBS-251012 ngày 25/10/2012

Tổng giá trị hợp đồng : 3.896.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT)

Thời hạn thực hiện : 20/11/2012

Thời hạn hoàn thành : 25/12/2012

- Hợp đồng thứ hai số : AK1-DUOL-IBS-031112 ngày 03/11/2012

Tổng giá trị hợp đồng : 7.104.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT)

Thời hạn thực hiện : 20/11/2012

Thời hạn hoàn thành ngày : 15/01/2013

Quá trình thực hiện hai hợp đồng này Công ty I đã cung ứng vật tư, thi công, lắp đặt và thực hiện đủ các nghĩa vụ đã thỏa thuận.

Về phía Công ty Hantech E, đã ghi nhận kết quả và thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán tiền thi công, lắp đặt tổng cộng là 3.816.100.000 đồng.

Tại Biên bản thanh lý hợp đồng được ký vào ngày 12/8/2013, Công ty E đã ký xác nhận số tiền nợ còn lại là 3.787.584.236 đồng và cam kết sẽ thanh toán chậm nhất là cuối tháng 10/2013, nhưng không thực hiện.

Công ty I yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty E thanh toán: số tiền nợ thi công lắp đặt công trình: 3.787.584.236 đồng và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, theo mức lãi nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 13,5%/năm. Tính từ ngày 01/11/2013 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Phía Công ty TNHH E do bà Phạm Thị N là đại diện thừa nhận có việc giao kết và thực hiện 02 Hợp đồng số AK1-DUOL-IBS-251012, Hợp đồng số AK1-DUOL-IBS-03112012 như nguyên đơn trình bày. Đồng thời bà N cũng

xác nhận có biên bản Thanh lý hợp đồng ngày 12/8/2013 và còn lại số tiền 3.787.584.236 đồng chưa thanh toán.

Việc bị đơn chưa thanh toán số tiền còn lại là do theo quy định tại Điều khoản 7.1.2 của cả hai hợp đồng, tại mục 5, các bên đã thỏa thuận như sau: “Phần tiền thanh toán đợt cuối cùng và thuế giá trị gia tăng sẽ được thanh toán cho bên B trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn đỏ nêu trên”. Do nguyên đơn chưa phát hành hóa đơn GTGT cho bị đơn, nên chưa phát sinh thời điểm đến hạn thanh toán vì vậy, bị đơn không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

Đồng thời phía Công ty E có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại do không xuất hóa đơn VAT, cụ thể:

(1) Công ty E phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần chi phí trả cho I nhưng I không xuất hóa đơn (thay vì được giảm) số tiền là: 3,443,258,396 đồng = 860.814.599 đồng.

(2) Công ty không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hóa đơn này. Công ty E phải nộp tiền thuế GTGT (thay vì được giảm) là 344.325.840 đồng.

(3) Căn cứ theo quy định của cục thuế, việc chậm nộp hai khoản thuế trên (1.205.140.439 đồng (1+2)) sẽ được tính từ ngày 01/01/2014 đến năm 2017 như sau:

Nội dung	Số tiền chậm nộp	Tính đến ngày	Số ngày chậm nộp
Lãi suất 0,07% ngày năm 2014	307.069.784	31/12/2014	364
Lãi suất 0,05% ngày năm 2015	219.938.130	31/12/2015	365
Lãi suất 0,05% ngày năm 2016	109.667.780	30/06/2016	182
Lãi suất 0,03% ngày năm 2017	66.523.752	31/12/2016	184
Lãi suất 0,03% ngày năm 2017	115.693.482	16/11/2017	320
Tổng	818.892.928 đồng.		

Như vậy, tổng giá trị thiệt hại gây ra do Công ty I không xuất hóa đơn cho Công ty E là 2.024.033.367 đồng (1+2+3). Do đó, yêu cầu bị đơn nguyên đơn bồi thường tổng giá trị thiệt hại là 2.024.033.367 đồng.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1726/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp Hợp đồng thi công của Công ty Cổ phần I.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn về bồi thường thiệt hại do nguyên đơn không xuất hóa đơn thuế VAT là 2.024.033.376 đồng.

2. Tuyên xử: Buộc Công ty TNHH E phải trả cho Công ty Cổ phần I số tiền là 6.258.982.949 đồng (Sáu tỷ hai trăm năm mươi tám triệu chín trăm tám mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi chín đồng). Trong đó nợ gốc là 3.787.584.236 đồng, lãi là 2.471.398.713 đồng). Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm số 36/QĐ-BPKCTT, ngày 30/8/2017; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 37/QĐ-KCTT ngày 30/8/2017, về việc: Phong tỏa tài sản là căn hộ số A, tầng C khu B chung cư H – Lê Văn L, xã K, huyện N, Tp Hồ Chí Minh cho đến khi thi hành án xong. Giao cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm, tài sản bị phong tỏa theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

3. Về nghĩa vụ chậm thanh toán: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả trừ các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí KDTM sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: 114.258.983 đồng (một trăm mười bốn triệu hai trăm năm mươi tám ngàn chín trăm tám mươi ba đồng).

- Bị đơn phải chịu tiền án phí đối với số tiền phản tố không được chấp nhận là 72.480.668 đồng (bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng). Được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 36.480.667 đồng (ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0003629 ngày 18/12/2017.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 56.304.669 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm lẻ bốn ngàn sáu trăm sáu mươi chín đồng) theo biên lai thu số AB/2014 0001463 ngày 04/6/2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 25 tháng 9 năm 2018 Công ty E nộp đơn kháng cáo bản án đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

* Tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Đại diện Công ty E và đại diện Công ty I cùng thỏa thuận thống nhất số tiền mà Công ty E phải trả cho Công ty I gồm nợ gốc là 3.787.584.236 đồng và nợ lãi do chậm trả là 1.700.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận. Đồng thời đại diện Công ty E cũng xin rút yêu cầu phản tố và được phía Công ty I chấp nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, yêu cầu phản tố và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty E còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Xét thỏa thuận về số nợ gốc và nợ lãi của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện và không trái với quy định pháp luật nên ghi nhận.

[4] Xét việc rút yêu cầu phản tố của Công ty E là tự nguyện và được Công ty I chấp nhận nên ghi nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại:

Do các đương sự không tự thỏa thuận được về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 và khoản 2 Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Công ty E phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty I là 113.487.584 đồng.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự thì Công ty E phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố theo quyết định của Tòa án sơ thẩm số tiền là 72.480.668 đồng. Sau khi căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp 36.480.667 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0003629 ngày 18/12/2017 của

Chi cục Thi hành án dân sự Quận Bình Thạnh, thì Công ty E còn phải nộp thêm số tiền là 36.000.001 đồng.

Hoàn trả cho Công ty I toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2014/0001463 ngày 04/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Bình Thạnh.

[6] Án phí phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại: Căn cứ khoản 5 Điều 30 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, Công ty E phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005518 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Bình Thạnh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 299, Điều 300, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 25, Điều 30 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm:

1. Công ty TNHH E có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần I số tiền 5.487.584.236 đồng (trong đó nợ gốc là 3.787.584.236 đồng, lãi là 1.700.000.000 đồng). Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm số 36/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 30/8/2017; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 37/2017/QĐ-BPKCTT ngày 30/8/2017 cho đến khi thi hành án xong.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH E về việc yêu cầu Công ty Cổ phần I bồi thường thiệt hại số tiền 2.024.033.367 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại:

- Công ty TNHH E phải chịu án phí đối với yêu cầu của Công ty Cổ phần I là 113.487.000 đồng.

- Công ty TNHH E phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố là 72.480.668 đồng. Sau khi căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp 36.480.667 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0003629 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi

hành án dân sự Quận Bình Thạnh, thì Công ty TNHH E còn phải nộp thêm số tiền là 36.000.001 đồng.

- Hoàn trả cho Công ty Cổ phần I toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2014/0001463 ngày 04/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Bình Thạnh.

6. Án phí phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại:

Công ty TNHH E phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Được miễn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005518 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Bình Thạnh.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhàn